VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung

Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016,

Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Chính phủ ban hành Nghị định về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.[1]

---

[1]Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định:

a) Điều kiện, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại;

b) Việc sử dụng thương hiệu, nhượng quyền thương mại của doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển hàng không và doanh nghiệp kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại.

2. Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cấp, cấp lại, hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt

---

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng."

Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung."

động hàng không chung không vì mục đích thương mại; kinh doanh vận chuyển hàng không, hoạt động hàng không chung.

3. Trong Nghị định này, doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển hàng không, doanh nghiệp kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại được gọi chung là hãng hàng không.

Điều 2. Nội dung kinh doanh vận chuyển hàng không, hoạt động hàng không chung

1. Kinh doanh vận chuyển hàng không bao gồm hoạt động vận chuyển hàng không, quảng cáo, tiếp thị, bán sản phẩm vận chuyển hàng không trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

2. Hoạt động hàng không chung bao gồm các loại hình sau đây:

a) Kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại là hoạt động quảng cáo, tiếp thị, bán, thực hiện dịch vụ hàng không chung nhằm mục đích sinh lợi;

b) Hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại là hoạt động hàng không chung phục vụ cho hoạt động của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích sinh lợi.

Điều 3. Cơ quan xây dựng, ban hành quy hoạch phát triển và thẩm định cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận

1. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các tổ chức, cá nhân liên quan xây dựng quy hoạch phát triển các hãng hàng không Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại, Giấy chứng nhận đầu tư hãng hàng không có vốn đầu tư nước ngoài sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

3. Cục Hàng không Việt Nam là cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện việc thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại.

4. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại (không bao gồm các hoạt động của tàu bay không người lái và phương tiện bay siêu nhẹ).

Điều 4. Hãng hàng không có vốn đầu tư nước ngoài

1. Hãng hàng không có vốn đầu tư nước ngoài có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, đầu tư và doanh nghiệp.

2. Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài đồng thời là Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại.

Chương II
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG VÀ GIẤY PHÉP KINH DOANH HÀNG KHÔNG CHUNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Điều 5.[2]

Điều 6.[3]

Điều 7.[4]

Điều 8.[5]

---

[2] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[3] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 9.[6]

Điều 10.[7]

Điều 11.[8]

Điều 12.[9]

Điều 13.[10]

Điều 14.[11]

Điều 15.[12]

Điều 16.[13]

Điều 17.[14]

---

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[8] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[9] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[10] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[11] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[12] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[14] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 18.[15]

Điều 19.[16]

Điều 20.[17]

Chương III
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG CHUNG

Điều 21. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại được cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại.

2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại:

a) Đối tượng được cấp: Pháp nhân Việt Nam; tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam; văn phòng đại diện hoặc chi nhánh của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam;

---

[15] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[16] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[17] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

b) Có tàu bay khai thác;

c) Có cơ sở bảo dưỡng tàu bay hoặc có hợp đồng dịch vụ với cơ sở bảo dưỡng tàu bay được Bộ Giao thông vận tải cấp hoặc công nhận;

d) Thành viên tổ lái được cấp Giấy phép, chứng chỉ phù hợp;

đ) Loại hình hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại dự định thực hiện phù hợp chức năng hoạt động của tổ chức, nhu cầu riêng của cá nhân đề nghị cấp;

e) Đáp ứng yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia.

3. Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại[18]

1. Người nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại theo Mẫu số 06 hoặc theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục của Nghị định này đối với trường hợp cấp lại;

b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) các loại tài liệu sau: Giấy phép thành lập hoặc Giấy phép hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với tổ chức); Giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân);

---

[18] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

c) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) các tài liệu sau: Thẻ thường trú tại Việt Nam (đối với công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam); Giấy phép thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam (đối với văn phòng đại diện và chi nhánh của tổ chức nước ngoài);

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) các loại tài liệu sau: Giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của tàu bay;

đ) Bản chính Phương án khai thác, bảo dưỡng tàu bay;

e) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) các loại tài liệu sau: Giấy phép, chứng chỉ phù hợp của thành viên tổ bay;

g) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) Giấy phép hoạt động của cơ sở bảo dưỡng tàu bay;

h) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) hợp đồng thuê bảo dưỡng tàu bay trong trường hợp thuê dịch vụ bảo dưỡng.

Điều 23. Thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại

1.[19] Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ và có

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

văn bản lấy ý kiến của Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng) về tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hàng không chung, loại tàu bay, khu vực bay hoặc thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

2. Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng) có trách nhiệm trả lời Cục Hàng không Việt Nam trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục của Nghị định này sau khi có ý kiến chấp thuận của Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng) hoặc thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên doanh nghiệp, tên giao dịch, địa điểm trụ sở chính; người đại diện theo pháp luật của tổ chức;

b) Họ tên; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; số, nơi cấp và ngày cấp chứng minh nhân dân hoặc số, nơi cấp và ngày cấp hộ chiếu, nơi cư trú của cá nhân;

c) Số và ngày cấp của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại;

d) Loại hình hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại được thực hiện;

đ) Cảng hàng không, sân bay dự định làm sân bay căn cứ của tàu bay;

e) Số lượng, chủng loại, số hiệu đăng ký của tàu bay khai thác.

Điều 24. Hủy bỏ, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Không đáp ứng đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký;

b) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký;

c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về hoạt động hàng không chung;

d) Hoạt động hàng không chung gây ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, lợi ích công cộng và trật tự xã hội;

đ) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đăng ký;

e) Tổ chức không còn tồn tại; cá nhân bị chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

g) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại muốn sửa đổi nội dung của Giấy chứng nhận phải làm hồ sơ đề nghị và gửi một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng không Việt Nam, bao gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị đăng ký thay đổi theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Các tài liệu liên quan đến các nội dung thay đổi.

3. Thủ tục thẩm định, cấp sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này. Trong trường hợp chấp thuận sửa đổi, Cục Hàng không Việt Nam cấp bổ sung hoặc thay thế Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại.

4. Trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hủy bỏ, Cục Hàng không Việt Nam ra văn bản hủy bỏ Giấy chứng nhận và tổ chức, cá nhân liên quan phải chấm dứt ngay các hoạt động hàng không chung; tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải quyết các hợp đồng liên quan đã ký trước khi Giấy phép bị hủy bỏ.

Chương IV
THƯƠNG HIỆU VÀ NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Điều 25. Thương hiệu của hãng hàng không

1. Hãng hàng không phải xây dựng thương hiệu riêng của hãng, bao gồm: Tên thương mại, nhãn hiệu.

2. Nhãn hiệu là tập hợp những dấu hiệu riêng biệt của một hãng hàng không, bao gồm nhãn hiệu kinh doanh, hình vẽ, màu sắc, ký hiệu, các dấu hiệu có thể nhìn thấy và được sử dụng để nhận dạng, phân biệt hãng hàng không, các dịch vụ của hãng hàng không đó với hãng hàng không khác trong kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại.

Điều 26. Sử dụng thương hiệu

1. Tên thương mại hoặc nhãn hiệu hoặc tên thương mại và nhãn hiệu của hãng hàng không phải được thể hiện trên biển hiệu, bên ngoài tàu bay sử dụng trong kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại của hãng.

2. Hãng hàng không không được:

a) Sử dụng thương hiệu gây nhầm lẫn với hãng hàng không khác;

b) Sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác cho dịch vụ vận chuyển, dịch vụ hàng không chung của mình, trừ các trường hợp được quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 của Điều này;

c) Hãng hàng không không được sử dụng thương hiệu mà hãng hàng không khác từng sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày thương hiệu từng sử dụng đó bị chấm dứt sử dụng.

3. Hãng hàng không Việt Nam được phép sử dụng tàu bay gắn thương hiệu của hãng hàng không khác cho hoạt động khai thác vận chuyển hàng không, cung cấp dịch vụ hàng không chung trong các trường hợp sau:

a) Thuê tàu bay với tổng thời gian khai thác không quá 06 tháng trong khoảng thời gian 12 tháng liên tục;

b) Tàu bay dùng chung của nhóm công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Hãng hàng không Việt Nam chỉ được phép sử dụng tàu bay gắn thương hiệu chung của liên minh hãng hàng không mà hãng hàng không đó là thành viên với

điều kiện thương hiệu đó không phải là thương hiệu riêng của một hãng hàng không nào khác.

5. Việc sử dụng thương hiệu quy định tại Điểm a Khoản 3 của Điều này phải được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận theo thủ tục chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay theo quy định của pháp luật.

6.[20] Việc sử dụng thương hiệu quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 của Điều này phải được đăng ký với Cục Hàng không Việt Nam. Hãng hàng không gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị đăng ký sử dụng thương hiệu bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Bản chính văn bản đề nghị đăng ký theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) các tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định tương ứng tại điểm b khoản 3 và khoản 4 của Điều này;

c) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) văn bản cho sử dụng thương hiệu của chủ sở hữu thương hiệu.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 6 của Điều này, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục của Nghị định này hoặc thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận cho hãng hàng không và nêu rõ lý do. Cục

---

[20] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020

Hàng không Việt Nam hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp việc sử dụng thương hiệu không còn đáp ứng có giá trị cho đến khi không còn đáp ứng quy định tương ứng tại Điểm c Khoản 3 và Khoản 4 của Điều này.

8. Hãng hàng không phải nộp lệ phí đăng ký theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nhượng quyền thương mại

Hãng hàng không không được phép thực hiện nhượng quyền kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại tại Việt Nam cho hãng hàng không khác.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, hãng hàng không đang kinh doanh vận chuyển hàng không, doanh nghiệp đang kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại phải đáp ứng điều kiện về đội tàu bay, vốn pháp định quy định tại Khoản 3 Điều 6 và Điều 8 của Nghị định này.

Điều 29. Hiệu lực thi hành[21]

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013 và thay thế Nghị định số 76/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.

---

[21] Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

"1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016."

Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

"*1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020."*

Điều 30. Tổ chức thực hiện[22]

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 22/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

---

[22] Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

"3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./"

Điều 4 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

"**Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy chứng nhận đầu tư hãng hàng không có vốn đầu tư nước ngoài[23]
Mẫu số 02	Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại/Giấy chứng nhận đầu tư hãng hàng không có vốn đầu tư nước ngoài[24]
Mẫu số 03	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung[25]
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại/Giấy chứng nhận đầu tư hãng hàng không có vốn đầu tư nước ngoài[26]
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại/Giấy chứng nhận đầu tư hãng hàng không có vốn đầu tư nước ngoài[27]
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

[23] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[24] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[25] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[26] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[27] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Mẫu số 07	Đơn đề nghị chấp thuận chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài[28]
Mẫu số 08	Đơn đề nghị đăng ký sử dụng thương hiệu
Mẫu số 09	Giấy chứng nhận đăng ký thương hiệu
Mẫu số 10	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

[28] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG CHUNG

Kính gửi:..... (tên Cơ quan thẩm định hoặc cấp Giấy đăng ký)

Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*..... Nam/Nữ:.....

Chức danh: .....

Sinh ngày:.../..../.... Dân tộc:..... Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../...../ .....

Cơ quan cấp: .....

.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website: .....

Đại diện theo pháp luật của công ty (đối với tổ chức): .....

.....

Đề nghị cấp Giấy đăng ký hoạt động hàng không chung với nội dung sau:

1. Tên doanh nghiệp hoặc cá nhân: .....

2. Địa chỉ trụ sở chính hoặc địa chỉ nơi cư trú: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website: .....

Giấy phép thành lập hoặc Giấy phép hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số (đối với tổ chức): .....

Do:..... cấp ngày..... tháng..... năm.... tại.....

3. Nhãn hiệu của tổ chức hoặc cá nhân: .....

4. Loại hình dự kiến hoạt động:.....

5. Cảng hàng không, sân bay căn cứ: .....

6. Số lượng, chủng loại, số hiệu đăng ký tàu bay:.....

7. Họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, số và ngày cấp Giấy phép lái tàu bay của thành viên tổ bay:

.....

.....

.....

8. Họ tên, số Chứng minh nhân dân, nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):.....

.....

Tôi và các thành viên cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp chính xác, trung thực của nội dung đề nghị cấp giấy phép./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo Đơn đề nghị:

- .....;
- .....;
- .....;

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ
(nội dung đăng ký sử dụng thương hiệu)

Kính gửi:..... (tên Cơ quan thẩm định hoặc cấp Giấy đăng ký)

1. Tên doanh nghiệp: .....

Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài: .....

Tên doanh nghiệp viết tắt .....

Tên thương mại:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website: .....

Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại số:..... Do:..... cấp ngày..... tháng..... năm..... tại .....

3. Người đại diện theo pháp luật:

- Chức danh:.....

- Sinh ngày:...../..... /..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

- Chứng minh nhân dân/hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../...../.....

Cơ quan cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Chúng tôi đề nghị đăng ký các nội dung cụ thể như sau:

Nội dung đăng ký:.....

Lý do đăng ký: .....

Chúng tôi cam kết:

Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo./.

....., ngày..... tháng..... năm.....
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
(Đối với tổ chức; ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo Đơn đề nghị:
- .....;
- .....;
- .....;

Mẫu số 09

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI.... (tên cơ quan thẩm định hoặc cấp Giấy đăng ký) **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
(nội dung đăng ký thương hiệu)

Các căn cứ.....

.....

..... (tên Cơ quan thẩm định hoặc cấp Giấy đăng ký) chứng nhận hãng hàng không dưới đây:

1. Tên doanh nghiệp: .....

Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài: .....

Tên doanh nghiệp viết tắt .....

Tên thương mại:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website: .....

Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại số:..... Do:..... cấp ngày..... tháng..... năm..... tại .....

3. Người đại diện theo pháp luật:

- Chức danh:.....

- Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

- Chứng minh nhân dân/hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../...../.....

Cơ quan cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

đã hoàn thành thủ tục đăng ký: (nội dung đăng ký) .....

.....

Số đăng ký: .....

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT.

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM ĐỊNH HOẶC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG CHUNG

Kính gửi:..... (tên Cơ quan thẩm định hoặc cấp Giấy đăng ký)

Tôi là: (*ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa*)..... Nam/Nữ: .....

Chức danh: .....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân/hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../...../ .....

Cơ quan cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website: .....

Đại diện theo pháp luật của công ty (đối với tổ chức): .....

.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung với những nội dung sửa đổi như sau:

Nội dung sửa đổi:.....

Lý do sửa đổi: .....

Chúng tôi cam kết:

Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo./.

....., ngày..... tháng... năm.....
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
(đối với tổ chức; ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo Đơn đề nghị:
- .....;
- .....;
- .....;